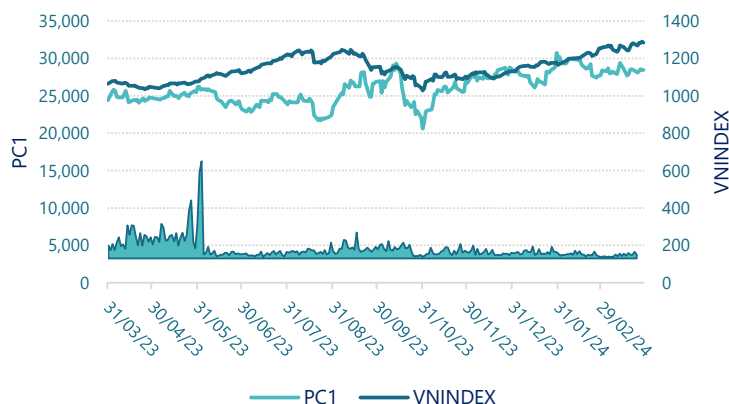


CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	28,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,609
SL cổ phiếu LH	310,995,558
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,835,505
% sở hữu nước ngoài	8.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,848
P/E	43.7
EPS	651

DT thuần

Q1/24

2,165

tỷ VNĐ

QoQ: ▼440 | -16.9%

YoY: ▲ 660 | 43.8%

LN sau thuế

Q1/24

129

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.00 | -5.8%

YoY: ▲ 49.8 | 63.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

15.9%

+/- YoY: ▲ 1.4%

DT thuần

2023

7,775

tỷ VNĐ

YoY: ▼583 | -7.0%

LN sau thuế

2023

303

tỷ VNĐ

YoY: ▼234 | -43.6%

ROE

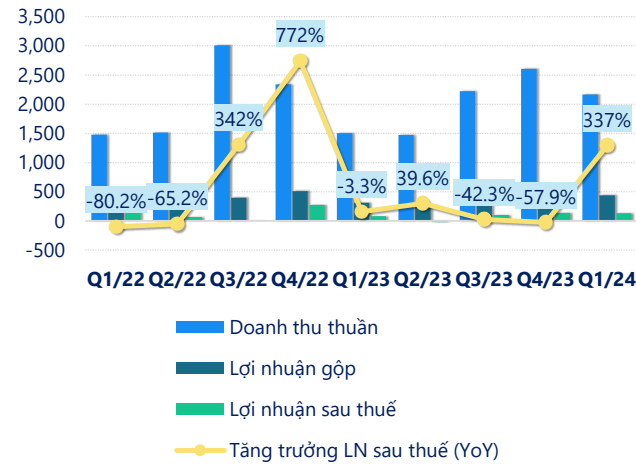
2023

1.9%

+/- YoY: ▼ 4.9%

tỷ VNĐ

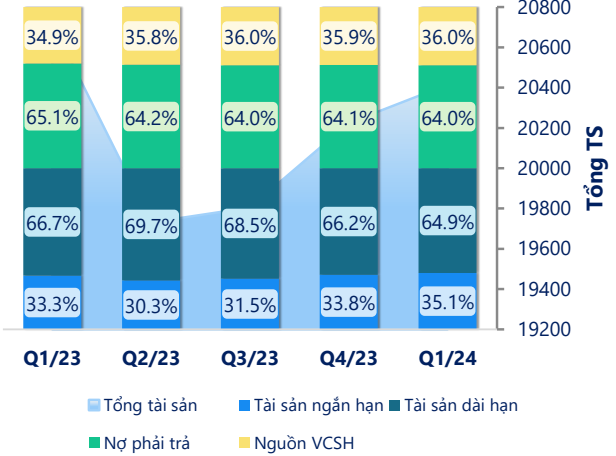
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

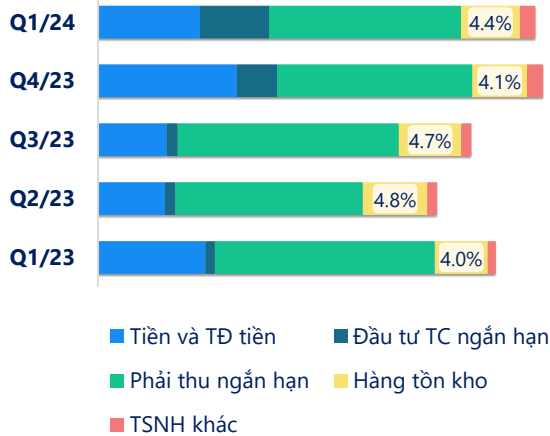
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



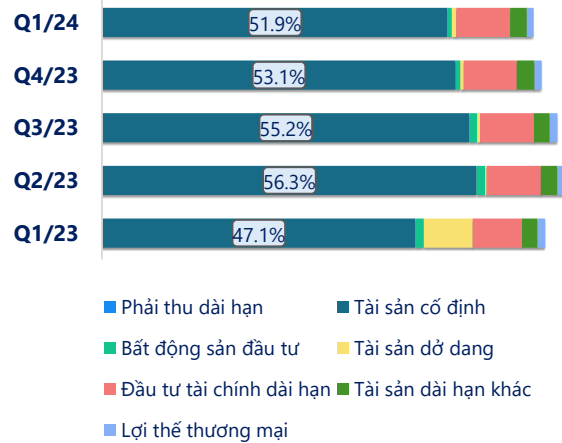
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

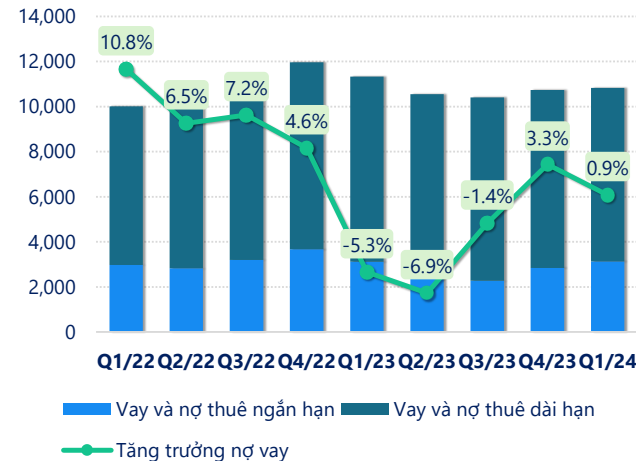
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

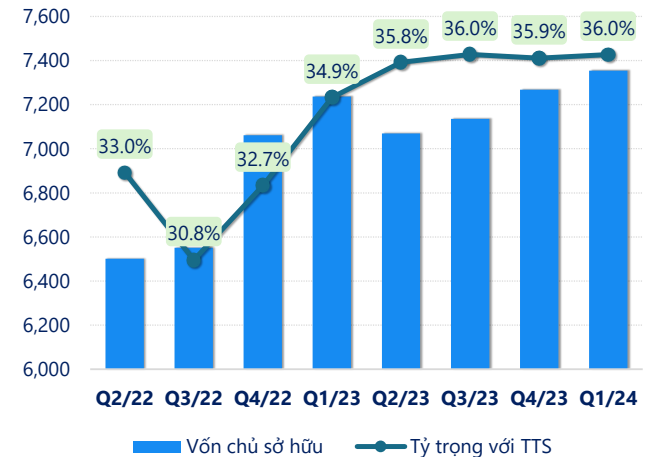
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

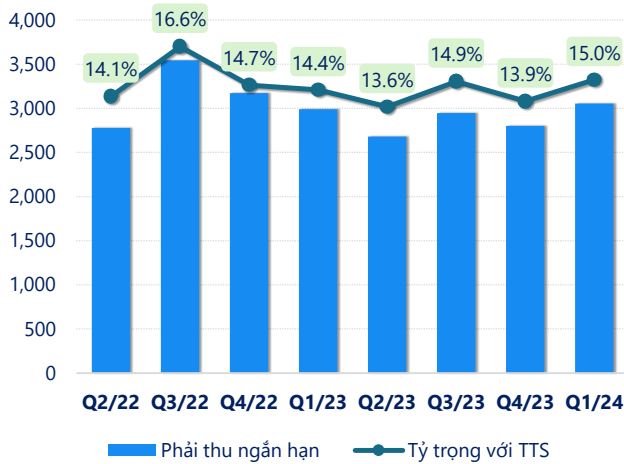
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



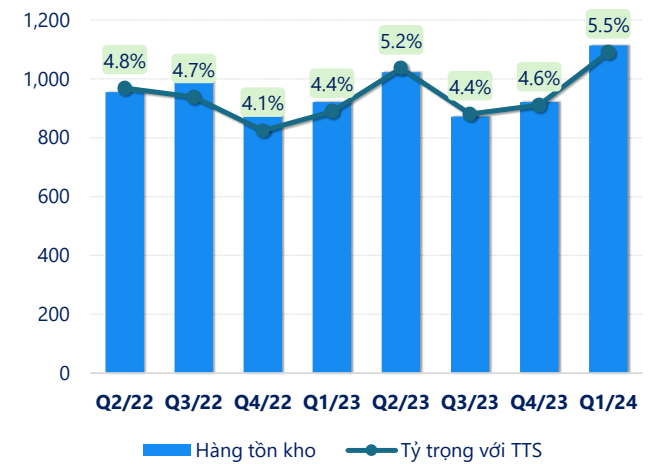
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


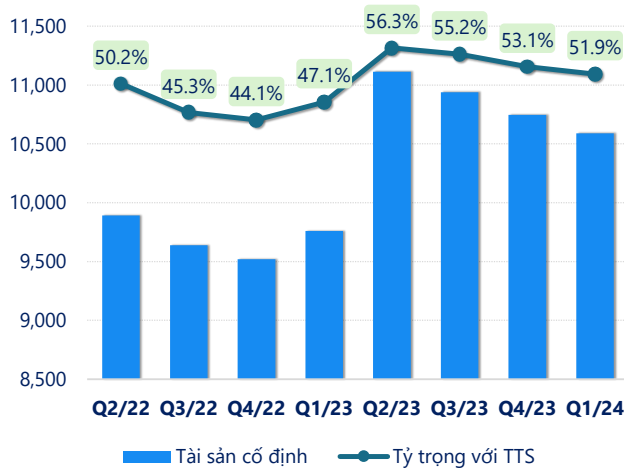
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


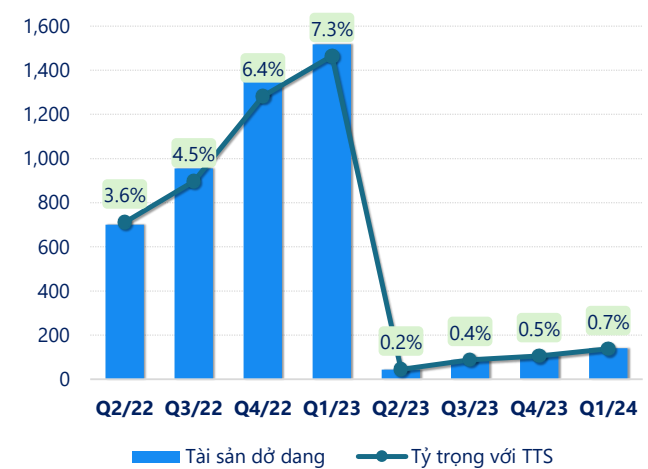
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

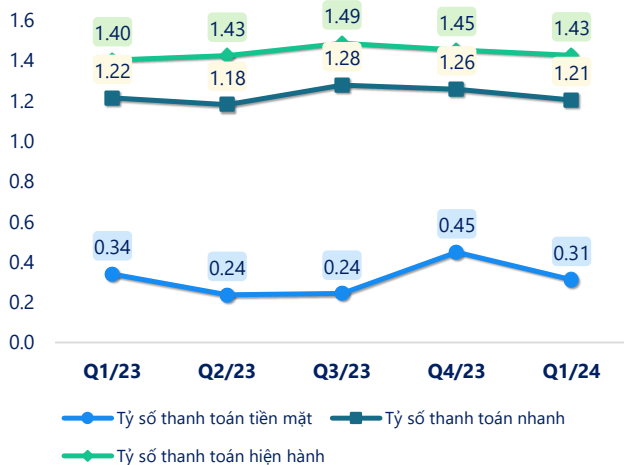
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

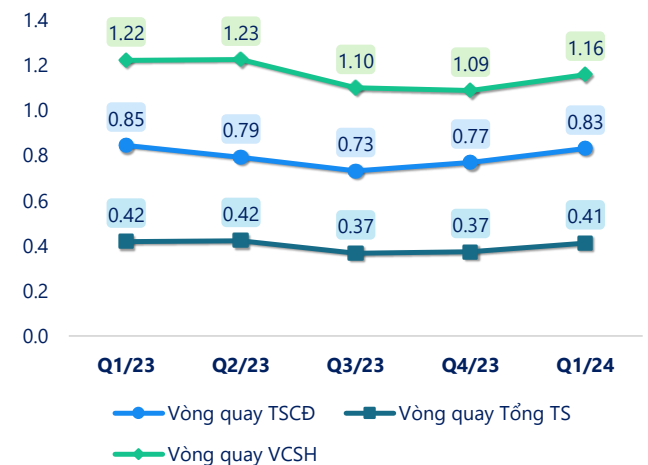
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	20,718	19,732	19,806	20,225	20,415
Tài sản ngắn hạn	6,901	5,976	6,237	6,845	7,157
Tiền và tương đương tiền	1,670	994	1,021	2,112	1,563
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,078	1,042	1,159	769	1,160
Phải thu ngắn hạn	2,990	2,680	2,945	2,803	3,052
Hàng tồn kho	921	1,022	872	921	1,113
Tài sản ngắn hạn khác	242	238	240	240	268
Tài sản dài hạn	13,817	13,756	13,568	13,380	13,258
Phải thu dài hạn	8.97	8.56	9.39	14.8	20.9
Tài sản cố định	9,759	11,113	10,938	10,745	10,589
Bất động sản đầu tư	265	258	231	146	131
Tài sản dở dang	1,518	44.0	87.3	107	140
Đầu tư tài chính dài hạn	1,542	1,608	1,603	1,607	1,656
Tài sản dài hạn khác	481	492	475	545	514
Lợi thế thương mại	243	234	225	216	208
Nợ phải trả	13,481	12,662	12,670	12,957	13,060
Nợ ngắn hạn	4,918	4,192	4,196	4,709	5,014
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,113	2,415	2,271	2,838	3,132
Phải trả người bán ngắn hạn	998	964	887	1,049	876
Nợ dài hạn	8,563	8,471	8,474	8,249	8,046
Vay và nợ thuê dài hạn	8,218	8,132	8,129	7,902	7,701
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,237	7,069	7,136	7,267	7,355
Vốn chủ sở hữu	7,237	7,069	7,136	7,267	7,355
Vốn điều lệ	2,704	2,704	2,704	3,110	3,110
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)